

Bản án số: 154/2022/DS-PT

Ngày 21 – 3 – 2022

V/v “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu;

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương;

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2021/TLPT-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2021, về việc “*tranh chấp chia thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST, ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm **số: 108/2022/QĐ-PT, ngày 28 tháng 01 năm 2022**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Việt D, sinh năm 1953 (chết 05/5/2018);

Địa chỉ: Ấp TH A2, xã TA, thị xã TC, An Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D:

1. Bà Trần Thị Ch, sinh năm 1952 (vợ ông D, **chết ngày 22/01/2022**);

2. Chị Nguyễn Việt Mỹ Kh, sinh năm 1982 (vắng mặt);

3. Chị Nguyễn Việt Mỹ Kh Nh, sinh năm 1983 (vắng mặt);

4. Anh Nguyễn Việt Minh Kh1, sinh năm 1986 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp TH A2, xã TA, thị xã TC, An Giang.

5. Anh Nguyễn Việt Minh K, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 9B, xã TH, huyện AM, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ch, chị Kh, chị Khôi Nh, anh Kh1, anh K: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1945; có mặt);

Địa chỉ: Số 581/53 HBT, phường VQ, thành phố RG, Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Thái B1, sinh năm 1933 (chết ngày 25/8/2018).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B1:

1. Chị Trần Thị Cẩm Ph, sinh năm 1970 (có mặt);

2. Anh Trần Minh Qu, sinh năm 1972 (vắng mặt);

3. Anh Trần Minh T, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 189 NTT, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Qu, anh T: Chị Trần Thị Cẩm Ph, sinh năm 1970 (theo văn bản ủy quyền ngày 03/4/2018);

Địa chỉ: 189 NTT, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Cẩm V, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 37 NTT, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Trần Minh T1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp GT, xã MT A, huyện CT, tỉnh Kiên Giang.

3. Ông Trần Minh Tr, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 649 TKD, phường AH, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

4. Bà Trần Thị Lệ Th, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: 3706 Kawaidkgland 75044 USA.

5. Ông Trần Minh T2 (chết 1994).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông T2:

- Bà Ngô Thị Thu M, sinh năm 1962 (vắng mặt);

- Bà Trần Thị Thủy T3, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 154 NQ, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông Trần Minh Qu1, sinh năm 1963 (Đã làm thủ tục tuyên bố mất tích theo quy định pháp luật).

7. Ông Trần Công Y, sinh năm 1936 (vắng mặt);

Địa chỉ: 142 NTT, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Việt D và người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày: Cha mẹ ông là cụ Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 1986) và cụ Võ Thị O (chết ngày 29/6/1997), trong quá trình chung sống cụ T4 và cụ O có hai người con, con ruột là bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 1985), con nuôi là ông Nguyễn Việt D. Năm 1963, cụ T4, cụ O tản cư lên RG sinh sống có mua một căn nhà tại số 302 đường NQ, khóm CL, phường VL, Thành phố RG, Kiên Giang. Đến năm 1973 cụ T4 và cụ O bán căn nhà này để mua lại căn nhà số 161 NTT nay là số 189 NTT, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang của cụ Nguyễn Văn H (cụ H là cậu ruột của ông B1) với chiều ngang trước 8,20m, chiều dài 40m, chiều ngang sau 6m, tổng diện tích 229,20m², nhà cấp 4, có 02 căn, căn trước và căn sau. Bà Nguyễn Thị B2 lập gia đình với ông Trần Thái B1 năm 1953 trong quá trình chung sống, bà Bạc và ông B1 có 09 người con chung tên: Chị Trần Thị Cẩm V, chị Trần Thị Lệ Th (định cư tại Mỹ), anh Trần Minh T2 (chết năm 1994), anh Trần Minh T1, anh Trần Minh Qu1 (ở Mỹ), anh Trần Minh Tr, chị Trần Thị Cẩm Ph, anh Trần Minh Qu và anh Trần Minh T.

Sau khi bà Bạc lấy ông B1 thì bà Bạc sống bên chồng. Năm 1975 giải phóng ông Trần Thái B1 đi cải tạo Kinh làng thứ 7, bà Bạc cùng mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Thể và em chồng ông Trần Công Y đưa 11 người con lên RG mượn nhà ở chung. Do nhà mượn chật chội đông người ở nên năm 1983 bà Bạc có đến xin cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O về ở chung trong căn nhà 189 NTT và được cụ T4, cụ O đồng ý nên bà Bạc có đơn xin chuyển khẩu ngày 02/3/1983. Bà Bạc ở đến năm 1985 thì đau bệnh chết, đến năm 1986 cụ T4 cũng qua đời. Căn nhà chỉ còn cụ Võ Thị O với ông D cùng các con bà Bạc ở để đi học, các con bà Bạc bán café trước nhà. Sau đó, ông D xuống xã TH mượn đất làm ruộng nhưng vẫn đi về chăm sóc cụ Võ Thị O đến năm 1997 thì cụ O chết. Ông Trần Thái B1 đi cải tạo về ở nhà số 1079 đường Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, thành phố RG, Kiên Giang. Ngày 09/6/2002 ông Trần Thái B1 tự làm thủ tục nhập khẩu vô nhà 189 NTT. Năm 2003 ông B1 mượn ông Nguyễn Văn To - cán bộ địa chính phường VB, làm giấy tờ hợp thức hóa chủ quyền cho ông B1 đứng tên, “Biên bản thẩm tra xác minh nguồn gốc nhà đất ngày 24/11/2003 (không có hồ sơ gốc, không có người cung cấp chứng cứ) tự ghi nguồn gốc đất

được cha mẹ ông Trần Thái B1 mua năm 1961, cha mẹ ông B1 sử dụng đến năm 1978 để lại cho ông Trần Thái B1 thừa hưởng (mua bán bằng giấy tay nhưng đã thất lạc). Đến ngày 05/3/2004 ông Trần Thái B1 được UBND tỉnh Kiên Giang cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN.QSDĐ) đối với nhà và đất tại số 189 NTT với diện tích 168,20m². Trong thời gian sống trong căn nhà trên ông B1 cho con gái là Trần Thị Cẩm V sử dụng căn nhà sau (Trước đây cụ T4, cụ O có nhà là căn trước, căn sau) tuy nhiên, bà Vân đã chuyển nhượng lại cho ông Trần Công Y (em ruột ông B1) và ông Yên đã được cấp giấy CNQSD đất vào năm 2004, ngang khoản 4m, dài khoản 7m, hiện tại phần đất ông Yên sử dụng này là căn nhà 161/1 NTT, phường VB, thành phố RG, Kiên Giang.

Nguyên đơn ông Nguyễn Việt D và người đại diện theo ủy quyền của ông D yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại số 189 NTT thuộc di sản của cụ O để lại cho ông D và đồng thừa kế của bà Bạc còn thời hiệu khởi kiện. Theo đó ông được hưởng $\frac{1}{2}$ di sản của cụ O, còn các con bà Bạc được hưởng $\frac{1}{2}$ còn lại.

Đối với $\frac{1}{2}$ nhà và đất tại 189 NTT thuộc di sản của cụ T4 hết thời hiệu khởi kiện thừa kế, ông D yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa ông và các đồng thừa kế của bà Bạc. Theo đó ông D được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ T4, còn các con của bà Bạc được hưởng $\frac{1}{2}$ còn lại. Ông D yêu cầu được nhận bằng hiện vật vì ông không có đất để ở. Ông tự trị giá nhà và đất tranh chấp hiện tại có giá trị khoảng 6.000.000.000 đồng.

- Đối với phần đất ông B1, bà Vân chuyển nhượng cho ông Trần Công Y ông D yêu cầu Tòa án khấu trừ phần đất của ông Yên gắn liền căn nhà 161/1 NTT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang vào phần đất đồng thừa kế thế vị của bà Bạc được hưởng.

- Ông B1 tự động tháo dỡ căn nhà trước và sau, ông B1 cất lại thành 02 căn, 01 căn ở bán café, 01 căn ông B1 cho thuê từ năm 2000 đến nay đã 15 năm. Ông D đồng ý khấu trừ tiền chi phí xây cất nhà của ông B1 là 06 năm đầu, mỗi năm 5.000.000 đồng/tháng (tức 5.000.000 đồng/tháng x 72 tháng = 360.000.000 đồng) ông D không tính. Còn lại 09 năm ông B1 đã chiếm dụng phần tài sản ông D được hưởng không có cơ sở pháp lý ngoài hợp đồng để cho thuê thu lợi nhuận, ông B1 phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm chiếm hữu sử dụng phần tài sản ông D được hưởng đến nay số tiền 7.000.000 đồng/tháng, tính trên 09 năm. Tổng số tiền hoa lợi, lợi tức thu được từ việc sử dụng đất mà ông B1 phải hoàn trả cho ông D là 7.000.000 đồng/tháng x 09 năm = 756.000.000 đồng.

- Ông D không đồng ý trích một phần tài sản của cụ T4 và cụ O để trả công sức phụng dưỡng, chăm sóc cha mẹ già cho ông B1 vì khi vợ chồng ông B1 về sống chung với cha mẹ thì được cha mẹ ông lo hết, tài sản gắn liền nhà đất ông B1 đã hưởng hết, ông B1 nói nuôi dưỡng mẹ già không có cơ sở chứng minh, con phải có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ nên trả công cho ông B1 là không hợp lý. Sau khi ông D chết năm 2018, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông D gồm bà Ch, chị Mỹ Kh, chị Mỹ Khôi Nh, anh Minh Kh1, anh Minh K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông D.

** Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn ông Trần Thái B1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Thái B1 trình bày:*

Vào khoảng năm 1969 mẹ ông (cụ Nguyễn Thị Thề) có mua căn nhà số 161 NTT nay là nhà số 189 đường NTT, khu phố 3, phường VB, Thành phố RG, tỉnh Kiên Giang của cụ Nguyễn Văn H (cụ H là em ruột của cụ Nguyễn Thị Thề). Do là chị em nên mua bán không làm giấy tờ mà cụ H giao toàn bộ giấy tờ của cụ mua từ chủ trước lại cho cụ Thề. Cụ Thề mua căn nhà này làm chỗ dựa vỏ ve chai nước bia, nước ngọt. Sau một thời gian thì không buôn bán nữa nên cho vợ chồng con trai là ông Nguyễn Thái Bình, con dâu là bà Nguyễn Thị B2 ở căn nhà trên. Cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O chỉ có bà Nguyễn Thị B2 là con ruột nên ông Nguyễn Thái Bình, bà Nguyễn Thị B2 xin cụ Nguyễn Thị Thề cho cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O về ở chung cho tiện việc chăm sóc.

Ông Nguyễn Việt D là con nuôi của cụ Võ Thị O. Vợ chồng ông D xin cụ Nguyễn Thị Thề và ông Trần Thái B1, bà Nguyễn Thị B2 cho ở nhờ căn nhà lá nhỏ cạnh bên nhà. Đến khi cụ Nguyễn Thị Thề cất nhà đã yêu cầu vợ chồng ông D dọn đi. Do ông D không có chỗ ở nên cụ Võ Thị O về huyện AM nhờ anh ruột cho ông D cất nhà ở từ đó cho đến nay.

Đối với căn nhà số 189 NTT, RG; gia đình ông Trần Thái B1 đã sử dụng ổn định, liên tục từ trước đến nay. Năm 2003, ông Trần Thái B1 xin hợp thức hóa quyền sử dụng nhà và đất được UBND tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ngày 05/3/2004. Nay ông D yêu cầu chia thừa kế căn nhà trên, ông Trần Thái B1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trần Thái B1 không đồng ý.

** Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2009 (bút lục 339) và chứng thư định giá của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang ngày 07/10/2009, định giá: Đất tọa lạc tại số 189 NTT, khu phố 3, phường VB có diện tích 168,2 m² giá đất theo UBND tỉnh Kiên Giang 1.348.200.000 đồng, giá thị trường là: 3.683.580.000 đồng, Đất tọa lạc tại số 191/1A NTT, khu phố 3,*

phường VB có diện tích 43,3m². Giá đất theo UBND tỉnh Kiên Giang 97.425.000 đồng, giá thị trường là: 134.230.000 đồng. Phía các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm đều thống nhất không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Việt D và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông D đòi chia di sản thừa kế đối với bị đơn ông Trần Thái B1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông B1.

2. Không công nhận căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 189 đường NTT, phường VB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang là di sản của cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O để lại.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019 ông Nguyễn Văn B là đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, gồm bà Ch, chị Mỹ Kh, chị Mỹ Khôi Nh, anh Minh Kh1 và anh Minh K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Lý do kháng cáo: Tòa cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa khách quan ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bởi các lý do sau:

- Thứ nhất, xét về nguồn gốc quyền sử dụng đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O để lại. Chính vì vậy, căn nhà và quyền sử dụng đất tại số 189, NTT, phường VB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang chính là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O để lại.

- Thứ hai: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như trong bản án sơ thẩm số 38/2019/DS-ST ngày 07/11/2019 của Tòa sơ thẩm thì không nêu được thông tin của thửa đất như diện tích, số thửa, tờ bản đồ...

- Thứ ba: Việc phía bị đơn cho rằng thửa đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị Thê là mẹ ruột của ông Trần Thái B1 mua lại của cụ Nguyễn Văn H là em ruột của cụ Thê và là cậu ruột của ông B1 là không đúng và ông B1 cũng

không chứng cứ chứng minh của sự việc này, chỉ là lợi trình bày không chứng cứ của phía bị đơn.

Vì thế, ông Be đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người kháng cáo ông Nguyễn Văn B là đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, cùng anh Minh Kh1 có mặt tại phiên tòa, trình bày: Giữ nguyên lý do và yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 20/11/2019 như đã nêu trên. Anh Minh Kh1 thừa nhận giấy ủy quyền lập ngày 11/11/2019 sau khi xét xử sơ thẩm mặc dù không có công chứng hay chứng thực nhưng anh Minh Kh1 thừa nhận là do anh cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D lập đồng ý ủy quyền cho ông Be làm đơn kháng cáo và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

- Chị Trần Thị Cẩm Ph, trình bày: Không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của ông Be, đồng ý với nhận định và quyết định của án sơ thẩm nên yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Be, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của ông Be người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn như nêu trên là không có căn cứ, bởi: Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Be, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Nguyễn Việt D đồng ý ủy quyền cho ông Nguyễn Văn B tham gia tố tụng trong đó có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm, nên

ông Be kháng cáo bản án sơ thẩm là thuộc phạm vi ủy quyền. Tòa sơ thẩm xét xử và tuyên án ngày 07/11/2019 đến ngày 20/11/2019 ông Be có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên kháng cáo của ông Be là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung:* Đối kháng cáo của ông Be đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, xét:

[1] – Về hàng thừa kế: Các bên đương sự thừa nhận cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O là vợ chồng; cụ Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 1986) và cụ Võ Thị O (chết năm 1997) không để lại di chúc, cụ T4 và cụ O có 01 người con ruột là bà Nguyễn Thị B2 (chết năm 1985) và 01 người con nuôi là ông Nguyễn Việt D (nguyên đơn - chết ngày 05/5/2018), cụ T4 và cụ O chết không để lại di chúc.

- Về tài sản tranh chấp: Các bên đương sự thừa nhận tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất gắn liền nhà theo “Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/3/2009 (bút lục 339) và chứng thư định giá của Công ty cổ phần bất động sản Kiên Giang ngày 07/10/2009, trong đó: Đất tọa lạc tại số 189 NTT, khu phố 3, phường VB có diện tích 168,2 m²; và đất tọa lạc tại số 191/1A NTT, khu phố 3, phường VB có diện tích 43,3m².

- Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc tài sản tranh chấp căn nhà gắn liền đất tọa lạc tại số 189 (số cũ là 161) đường NTT, Tp RG, tỉnh Kiên Giang và phần đất có diện tích 43,3m² gắn liền nhà số 191/1A là của vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị Sáu.

Nên căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định về hàng thừa kế; về tài sản tranh chấp và nguồn gốc tài sản tranh chấp là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[2] Tại thời điểm cụ T4 chết năm 1986. Thông tư số 81/ TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn giải quyết tranh chấp về thừa kế: “1. Đất đai. Theo Điều 19 và Điều 20 của Hiến pháp mới, đất đai thuộc sở hữu toàn dân. Đất đai (kể cả đất canh tác, đất ở, đất hương hỏa...) không thuộc quyền sở hữu riêng của công dân, nên không thể là di sản thừa kế. Nếu người đang sử dụng đất chết thì việc điều chỉnh quyền sử dụng phần diện tích đó sẽ do pháp luật về đất đai quy định. Cây cối và hoa màu thuộc quyền sở hữu của người đã chết, vẫn thuộc di sản thừa kế”. Đến thời điểm cụ O chết năm 1997, tại khoản 1 Điều 30 Luật đất đai năm 1993 quy định: “Không được chuyển quyền sử dụng đất trong những trường hợp sau đây: 1- Đất sử dụng không có giấy tờ hợp pháp”. Như vậy, đến thời điểm cụ O chết năm 1997 thì cụ T4, cụ O đều không có tên trong sổ bộ địa chính nên coi như không có giấy tờ hợp pháp vì thế cũng coi như không có di sản là quyền sử dụng đất để lại. Nên việc ông D và sau này là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông D cho rằng phần đất gắn liền nhà số 189 (số cũ là 161) và phần đất gắn liền nhà số 191/1A là di sản của cụ O, cụ T4 để lại là không có căn cứ.

[3] Đồng thời, như nhận định tại mục [1] nêu trên nhà, nhà, đất là của ông Hình, bà Sáu.

[3.1] Phía đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cho rằng là tài sản của cụ O, cụ T4 mua của ông Hình, bà Sáu vào khoảng năm 1973 và để lại di sản thừa kế cho ông D và bà Bạc, còn phía người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B1 (chồng bà Bạc) cho rằng đây là tài sản của mẹ ông B1 là bà Nguyễn Thị Thể (chị ruột ông Hình) mua của ông Hình vào khoảng trước năm 1970, sau đó cho ông B1. Tuy nhiên các đương sự không có chứng cứ bằng văn bản chứng minh quyền sở hữu tài sản chuyển sang từ vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị Sáu.

[3.2] Về phía nguyên đơn căn cứ vào đơn xin chuyển hộ khẩu năm 1982 và bản khai nhân khẩu của ông B1, bà Bạc đề cho rằng cụ T4, cụ O về ở căn nhà gắn liền đất tại số 189 đường NTT trước ông B1, bà Bạc nên nhà, đất này của cụ T4, cụ O mua của của ông Hình, bà Sáu và để lại di sản thừa kế cũng là không đủ căn cứ. Trên cơ sở nhận định của Bản án giám đốc thẩm ngày 06/4/2011, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập thêm chứng cứ bản gốc Tờ khai gia đình ngày 02/11/1972 do phía bị đơn ông B1 cung cấp để làm rõ, vì tờ khai này thể hiện bà Thể là người cho cụ T4, cụ O ở đậu (ở nhờ) và thủ trưởng cơ quan Công an thành phố RG đã xác nhận ngày 27/7/2018 về việc sao y tài liệu lưu trữ (bút lục 245); ngoài ra theo giấy xác nhận của bà Huỳnh Thị Sáu (vợ ông Hình) và chị Nguyễn Thị Ánh (con ông Hình) ngày 01/12/2006 xác nhận ông Hình bán nhà 161 (nay là nhà số 189) đường NTT, RG cho bà Nguyễn Thị Thể; giấy xác nhận ngày 17/8/2009 của ông Lê Văn Lợi (cháu ruột cụ O) và của ông Trần Văn Cương cũng trình bày nguồn gốc nhà ông D tranh chấp với ông B1 là của bà Thể mua của ông Hình; giấy xác nhận của những người cao tuổi cụ Nguyễn Khanh sinh 1918 và cụ Trần Minh Độ sinh năm 1917 sống gần nhà số 189 đường NTT cũng xác nhận nguồn gốc nhà tranh chấp số 189 đường NTT, RG là của ông Hình bán cho bà Thể, đồng thời ông B1 là người giữ giấy tờ gốc nhà số 189 qua các lần chuyển nhượng trước đó nên phù hợp với lời khai của ông B1; trong khi phía nguyên đơn không có chứng cứ khác để chứng minh nguồn gốc nhà đất tranh chấp là của cụ T4, cụ O.

[4] Với những viện dẫn nêu trên Tòa sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và hiện nay là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của ông Be đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố

tụng của nguyên đơn, tuy nhiên khi quyết định Tòa sơ thẩm chưa nêu hết yêu cầu của nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đối với phần yêu cầu đòi hưởng hoa lợi, lợi tức và yêu cầu liên quan đến phần đất gắn liền nhà số 191/1A nên cần điều chỉnh phần này. Cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và hiện nay là của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế nhà, đất tại số 189 và phần đất gắn liền nhà tại số 191/1A, cùng khu phố 3, NTT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu hưởng hoa lợi, lợi tức từ các tài sản trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người kháng cáo phải nộp 300.000 đồng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: 0005312, 0005313, 0005311, 0005310 cùng ngày 16/6/2020 và Biên lai thu số 0000730 ngày 25/11/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

[6] Về Chi phí Ủy thác tư pháp ở giai đoạn phúc thẩm: Tổng số tiền 2.772.679 đồng chị Trần Thị Cẩm Ph đại diện bị đơn chịu nộp toàn bộ và đã nộp xong theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0002743 ngày 09/10/2020 số tiền 150.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang; Phiếu thu dịch vụ số 41001 = 153.727 đồng, số 40001 = 128/106 đồng, số 39001 = 128.106 đồng và Giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi kiêm yêu cầu chuyển tiền ngoại tệ = 2.212.740 đồng đều cùng ngày 09/10/2020 của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 153, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Điều 30 Luật đất đai năm 1993.

1./ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, giữ nguyên và điều chỉnh bổ sung một phần án sơ thẩm.

2./ Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và hiện nay là của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế nhà, đất tại số 189 và phần đất gắn liền nhà tại số 191/1A, cùng khu phố 3, NTT, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang và yêu cầu hưởng hoa lợi, lợi tức từ các tài sản trên.

3./ Không công nhận căn nhà gắn liền quyền sử dụng đất tọa lại tại số 189 và phần đất gắn liền nhà tại số 191/1A, cùng khu phố 3, đường NTT, phường VB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang là di sản của cụ Nguyễn Ngọc T4 và cụ Võ Thị O để lại.

4./ Về án phí dân sự phúc thẩm: Mỗi người kháng cáo gồm bà Trần Thị Ch, chị Nguyễn Việt Mỹ Kh, chị Nguyễn Việt Mỹ Kh Nh, anh Nguyễn Việt Minh Kh1, anh Nguyễn Việt Minh K mỗi người phải nộp 300.000 đồng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số: 0005312, 0005313, 0005311, 0005310 cùng ngày 16/6/2020 (do Nguyễn Văn B nộp thay), và biên lai thu số 0000730 (tên người nộp là Nguyễn Văn B) ngày 25/11/2019 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

5./ Về Chi phí Ủy thác tư pháp ở giai đoạn phúc thẩm: Tổng số tiền 2.772.679 đồng chị Trần Thị Cẩm Ph đại diện bị đơn chịu nộp toàn bộ và đã nộp xong theo biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0002743 ngày 09/10/2020 số tiền 150.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang; Phiếu thu dịch vụ số 41001 = 153.727 đồng, số 40001 = 128/106 đồng, số 39001 = 128.106 đồng và Giấy đề nghị mua ngoại tệ giao ngay kiêm lệnh chi kiêm yêu cầu chuyển tiền ngoại tệ = 2.212.740 đồng đều cùng ngày 09/10/2020 của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang.

6./ Các quyết định khác của án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí thẩm định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

7./ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự (16);
- Lưu VT (5), HS (2), 28b, (ÁN09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn TỬ